

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày.....tháng.....năm 20....



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Khuê

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 616.000.000.000 đồng (Sáu trăm mười sáu tỷ đồng).

Danh sách các Công ty con và tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2014:

<i>TT</i>	<i>Tên các Công ty con</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2014</i>	<i>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014</i>
1	Công ty Cổ phần LILAMA 3	51,00%	8.667.450.000
2	Công ty Cổ phần LILAMA 5	51,00%	9.435.000.000
3	Công ty Cổ phần LILAMA 7	51,00%	15.045.000.000
4	Công ty Cổ phần LILAMA 10	51,00%	55.080.000.000
5	Công ty Cổ phần LILAMA 18	51,00%	78.004.500.000
6	Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	51,00%	25.874.279.057
7	Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	51,00%	11.067.000.000
8	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	51,00%	33.629.910.000
9	Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	53,08%	13.105.570.100
10	Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	66,76%	67.280.826.869
11	Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	51,00%	8.326.145.000
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và PTĐT LILAMA	70,31%	140.277.733.284
13	Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	60,00%	19.796.697.443
14	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông	80,99%	60.833.760.000
15	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	53,84%	81.062.625.000
16	Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp	85,67%	0
17	Công ty Cổ phần LISEMCO	79,98%	138.975.701.902

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN DIỄN RA TRONG NĂM CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong Quý 1 năm 2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển đô thị LILAMA; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng; Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama; Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 và Công ty Cổ phần LILAMA 3.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm

Ông Nguyễn Đình Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 954/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 982/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Ngô Quang Quý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 970/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 973/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/10/2012 theo QĐ số 968/QĐ-BXD ngày 26/10/2012 của Bộ Xây dựng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/11/2012 theo QĐ số 426/TCT-HĐTV ngày 01/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Vũ Văn Định	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 452/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Phạm Quang Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 454/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Trần Đình Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 453/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Ngô Quang Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 451/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT
Ông Lê Quốc Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 71/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/3/2015 theo QĐ số 72/TCT-HĐTV ngày 06/3/2015 của HĐTV TCT
Ông Bùi Đức Kiên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 29/11/2012 theo QĐ số 450/TCT-HĐTV ngày 29/11/2012 của HĐTV TCT

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

Số 124 - Phố Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Tp. Hà Nội

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Thay mặt Hội đồng thành viên
Chủ tịch



NGUYỄN ĐÌNH HẢI

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số: 88C /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, được lập ngày 20/3/2015, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận trong khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" số tiền hơn 501 tỷ đồng thuộc Dự án Nhà máy nhiệt điện Ung Bì mở rộng 1. Vấn đề này Thủ Tướng Chính Phủ đã có Công văn số 1336/TTg-KTN ngày 31/7/2014 đồng ý với ý kiến của Bộ Công thương tại văn bản số 6205/BCT-TCNL ngày 04/7/2014. Trong đó có việc xử lý tồn tại và chi phí phát sinh của LILAMA trong thực hiện hợp đồng EPC liên quan đến khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên. Đến nay, Bộ Công thương đã có Quyết định số 11483/QĐ-BCT ngày 18/12/2014 về việc Phê duyệt các Phụ lục điều chỉnh Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy nhiệt điện Ung Bì mở rộng 1x300MV và Bộ Công thương đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư của Dự án.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu

chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.2 về việc năm 2011, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO).



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.635.643.540.257	4.055.872.017.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	902.474.181.156	508.066.704.229
1. Tiền	111		502.847.818.088	457.582.208.395
2. Các khoản tương đương tiền	112		399.626.363.068	50.484.495.834
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	515.901.418.390	472.318.260.363
1. Đầu tư ngắn hạn	121		515.901.418.390	472.318.260.363
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		2.407.419.892.034	2.278.881.793.428
1. Phải thu của khách hàng	131		1.263.224.396.161	1.062.408.243.024
2. Trả trước cho người bán	132		826.196.998.363	1.008.404.958.434
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.03	187.888.892.835	503.246.528.229
4. Các khoản phải thu khác	138	V.04	130.109.604.675	122.711.788.098
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(417.889.724.357)
IV. Hàng tồn kho	140		763.020.271.550	702.481.174.797
1. Hàng tồn kho	141	V.05	763.020.271.550	702.481.174.797
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.827.777.127	94.124.084.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.993.713.231	3.761.821.419
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.390.621.882	17.458.538.009
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	17.655.715.934	14.604.570.321
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	19.787.726.080	58.299.155.175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.675.491.874.609	1.690.451.336.347
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		365.512.282.499	255.328.893.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	213.740.952.943	138.323.440.107
- Nguyên giá	222		471.327.639.700	489.384.880.390
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(257.586.686.757)	(351.061.440.283)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.389.801.776	-
- Nguyên giá	225		4.454.347.273	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(64.545.497)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	77.926.021.147	51.304.672.772
- Nguyên giá	228		78.402.557.147	52.083.601.197
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(476.536.000)	(778.928.425)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	69.455.506.633	65.700.780.191
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.203.946.610.737	1.422.508.104.533
1. Đầu tư vào công ty con	251		766.462.198.655	894.913.241.012
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		315.661.236.065	380.907.149.838
3. Đầu tư dài hạn khác	258		121.823.176.017	524.372.738.198
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(377.685.024.515)
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.032.981.373	12.614.338.744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	105.618.981.373	12.150.338.744
2. Tài sản dài hạn khác	268		414.000.000	464.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.311.135.414.866	5.746.323.354.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.527.849.489.314	5.201.610.281.691
I. Nợ ngắn hạn	310		4.499.618.693.024	3.927.845.474.617
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	1.081.459.804.096	1.402.961.477.017
2. Phải trả người bán	312		2.109.315.445.409	1.804.459.573.462
3. Người mua trả tiền trước	313		723.972.642.244	275.550.868.328
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	2.664.084.704	21.379.757.931
5. Phải trả công nhân viên	315		18.341.683.565	10.297.438.250
6. Chi phí phải trả	316	V.15	523.244.279.604	359.373.312.207
7. Phải trả nội bộ	317		-	286.963.596
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	39.337.617.290	50.085.309.311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.135.415.228
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.283.136.112	2.315.359.287
II. Nợ dài hạn	330		1.028.230.796.290	1.273.764.807.074
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	229.748.830.050
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	1.146.816.839	1.168.466.839
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	1.006.024.840.839	1.020.524.126.954
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		21.059.138.612	22.323.383.231
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		783.285.925.552	544.713.072.397
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	783.310.083.552	544.713.072.397
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		739.861.745.814	580.847.328.493
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		40.462.291.652	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.986.046.086	(40.314.553.476)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	4.180.297.380
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(24.158.000)	-
1. Nguồn kinh phí	432		(24.158.000)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.311.135.414.866	5.746.323.354.088

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
- Tài sản cố định nhận giữ hộ			365.465.772	-
+ Nguyên giá			28.189.444.834	-
+ Hao mòn lũy kế			(27.823.979.062)	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý ⁽¹⁾	004		352.850.018.282	26.888.284
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			15,049,137.40	12,290,401.37
- EUR			77,978.38	71,000.13
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()
- ⁽¹⁾ Trong đó, nợ khó đòi đã xử lý khi cổ phần hóa tại ngày 30/6/2014 của Công ty cổ phần Tôn mạ mẫu Việt Pháp là 232.384.438.975 đồng và Công ty cổ phần Lilama Hà Nội là 115.264.496.651 đồng.

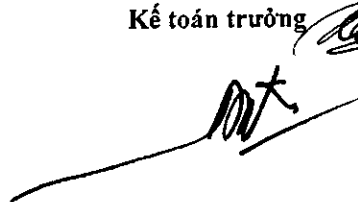
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	3.651.496.131.394	3.205.332.249.944
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.651.496.131.394	3.205.332.249.944
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	3.557.495.578.584	2.936.346.549.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		94.000.552.810	268.985.700.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	136.109.610.177	138.965.250.064
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	164.121.423.961	293.008.531.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.285.602.400	258.046.977.020
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		42.355.016.749	100.180.840.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.633.722.277	14.761.577.461
11. Thu nhập khác	31	VI.24	64.239.381.297	13.249.122.746
12. Chi phí khác	32	VI.25	54.274.512.023	7.582.341.607
13. Lợi nhuận khác	40		9.964.869.274	5.666.781.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.598.591.551	20.428.358.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.101.522.951	1.515.144.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		31.497.068.600	18.913.213.695

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



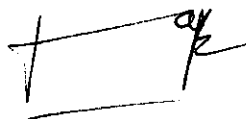
LE VĂN TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Đơn vị tính: đồng Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.254.948.205.767	3.864.753.002.827
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.474.067.713.766)	(3.456.082.340.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(86.045.558.962)	(82.112.502.346)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(194.645.377.315)	(262.056.734.249)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.185.638.797)	(1.592.199.693)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	147.114.216.289	109.786.949.445
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(244.774.550.724)	(106.089.901.271)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	400.343.582.492	66.606.274.286
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.320.642.077)	(4.201.366.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	60.500.600.000	12.625.215.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.582.432.093.135)	(765.946.368.676)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.667.136.473.269	802.125.367.249
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.029.090.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	122.919.608.411	51.030.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.153.407.981	67.823.520.385
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	328.928.264.449	163.456.367.121
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.199.786.930.675	2.384.432.783.585
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.535.870.349.736)	(2.826.769.796.420)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(336.083.419.061)	(442.337.012.835)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	393.188.427.880	(212.274.371.428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	508.066.704.229	719.487.797.263
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.219.049.047	853.278.394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	902.474.181.156	508.066.704.229

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015.

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



LÊ VĂN TUẤN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo quyết định số 999/BXD-TCLĐ ngày 01/12/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy thuộc Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành Viên theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01/9/2010.

Theo Quyết định số 1428/QĐ-TTg ngày 02/10/2012 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc: Kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Công nghiệp xây dựng Việt Nam và Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Ngày 18/10/2012, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 913/QĐ-BXD về việc: Chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng. Theo đó, Tổng Công ty đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Công ty mẹ Tập đoàn Sông Đà về Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 124, phố Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản của Bộ Tài chính hướng dẫn đối với các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Chi phí phát hành trái phiếu;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại các tài sản để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 30/6/2014, được Tổng Công ty ghi nhận theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Bộ Xây dựng.

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính

Tổng Công ty ghi nhận công cụ tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ	1.284.207.615	1.783.122.021
Tiền gửi ngân hàng	501.563.610.473	455.799.086.374
Các khoản tương đương tiền	399.626.363.068	50.484.495.834
Cộng	902.474.181.156	508.066.704.229
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tiền gửi có kỳ hạn	448.713.320	21.064.603.320
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Quang Trung	-	20.615.890.000
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - SGD I	448.713.320	448.713.320
Cho các Công ty vay vốn	515.452.705.070	428.253.657.043
- Công ty Cổ phần Lilama 3	59.391.000.000	61.391.000.000
- Công ty Cổ phần Lilama 7	-	3.871.800.037
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	152.863.079.959	184.708.653.628
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	29.600.000.000	29.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT Đô thị Lilama	31.978.617.218	31.978.617.218
- Công ty Cổ phần Lisemco	227.646.699.893	95.062.018.881
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	-	7.668.259.279
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	23.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Tài chính Sông Đà	-	23.000.000.000
Cộng	515.901.418.390	472.318.260.363
3 . Phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường LILAMA	-	606.422.877
Công ty Cổ phần Tôn mạ màu Việt Pháp ⁽¹⁾	-	230.636.291.975
Công ty Cổ phần LILAMA 3	20.577.338.384	16.579.602.989
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	18.268.665.371	22.512.385.389
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	-	237.301.556
Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội ⁽¹⁾	81.223.637.851	182.689.910.257
Công ty Cổ phần LISEMCO	47.192.028.691	33.538.533.947
Công ty Cổ phần Đầu tư XD&PT Đô thị Lilama	8.753.442.082	5.473.946.057
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng LILAMA SHB	7.062.449.297	5.929.357.740
Công ty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh	8.018.392	10.089.650
Trường cao đẳng nghề LILAMA 1	4.803.312.767	5.032.685.792
Cộng	187.888.892.835	503.246.528.229

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần công nợ không có khả năng thu hồi theo Quyết định nêu trên.

4 . Các khoản phải thu khác	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Phải thu về cổ phần hóa	133.942.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi trái phiếu	1.727.325.866	1.334.964.846
Phải thu về cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần LISEMCO	123.928.000	123.928.000
Phải thu khác các Công ty con	41.106.888.893	42.477.546.362
Phải thu tiền sử dụng đất các hộ dân Khu chung cư 21T	55.084.131.770	63.278.994.760
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch	7.048.218.982	7.048.218.982
Công ty cổ phần VISSAI Hà Nam	12.648.791.744	-
Phải thu khác	12.236.377.420	8.448.135.148
Cộng	130.109.604.675	122.711.788.098
5 . Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	4.602.647.800	5.624.092.929
Công cụ, dụng cụ	5.674.330	9.294.520
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	758.411.949.420	696.847.787.348
Cộng	763.020.271.550	702.481.174.797
6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Thuế xuất nhập khẩu	6.080.941.680	3.113.911.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	11.490.658.408
Cộng	17.655.715.934	14.604.570.321
7 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Tạm ứng	8.194.693.041	4.417.749.078
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	11.593.033.039	53.881.406.097
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Đông Đô	-	42.166.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính	100.000.000	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I	2.035.061.600	2.256.586.103
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông - CN Hà Nội	1.299.819.994	1.299.819.994
- Sở Tài chính Hà Nội	8.157.000.000	8.157.000.000
- Văn phòng đại diện TCT tại TP. HCM	1.151.445	2.000.000
Cộng	19.787.726.080	58.299.155.175
8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 28)		

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	-	-
Số dư đầu kỳ	4.454.347.273	4.454.347.273
Số tăng trong kỳ	4.454.347.273	4.454.347.273
- Thuê tài chính trong năm	-	-
Số giảm trong kỳ	4.454.347.273	4.454.347.273
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Số dư đầu kỳ	64.545.497	64.545.497
Số tăng trong kỳ	64.545.497	64.545.497
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	64.545.497	64.545.497
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại	-	-
Tại ngày đầu kỳ	4.389.801.776	4.389.801.776
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	51.286.309.297	797.291.900	52.083.601.197
Số dư đầu kỳ	34.377.547.850	-	34.377.547.850
Số tăng trong kỳ	34.377.547.850	-	34.377.547.850
- Tăng do cổ phần hóa ⁽²⁾	7.856.970.000	201.621.900	8.058.591.900
Số giảm trong kỳ	-	201.621.900	201.621.900
- Giảm do cổ phần hóa ⁽²⁾	7.856.970.000	-	7.856.970.000
- Giảm khác	77.806.887.147	595.670.000	78.402.557.147
Số dư cuối kỳ	-	778.928.425	778.928.425
Giá trị hao mòn lũy kế	-	7.333.332	7.333.332
Số dư đầu kỳ	-	7.333.332	7.333.332
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	309.725.757	309.725.757
- Điều chuyển nội bộ	-	309.725.757	309.725.757
Số giảm trong kỳ	-	476.536.000	476.536.000
- Giảm do cổ phần hóa ⁽³⁾	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.286.309.297	18.363.475	51.304.672.772
Giá trị còn lại	77.806.887.147	119.134.000	77.926.021.147
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

⁽²⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm tài sản cố định vô hình theo Quyết định nêu trên.

10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	69.455.506.633	65.700.780.191
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị số 02	1.270.404.405	1.270.404.405
- Dự án Khu công nghiệp Bắc Vinh	28.717.189.744	25.070.394.734
- Dự án khu văn phòng Tổng công ty tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349
- Dự án khu liên cơ Thành phố Vinh	-	87.225.103
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.442.530.135	35.247.373.600
Cộng	69.455.506.633	65.700.780.191

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
11.1 Đầu tư vào Công ty con ⁽³⁾	766.462.198.655	894.913.241.012
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	8.667.450.000	33.532.500.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 5	9.435.000.000	33.150.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 7	15.045.000.000	28.152.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 10	55.080.000.000	48.450.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 18	78.004.500.000	50.456.340.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	25.874.279.057	24.480.000.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	11.067.000.000	20.029.600.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	33.629.910.000	43.388.250.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	13.105.570.100	37.326.299.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	67.280.826.869	45.357.750.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp Máy LILAMA	8.326.145.000	18.217.832.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD & Phát triển đô thị Lilama	140.277.733.284	131.250.000.000
- Công ty Cổ phần tư vấn quốc tế LHT	19.796.697.443	19.200.000.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Ông	60.833.760.000	60.833.760.000
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	81.062.625.000	81.062.625.000
- Công ty Cổ phần LISEMCO	138.975.701.902	130.050.320.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	-	8.373.775.000
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	-	22.492.724.000
- Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	-	59.109.466.012

- (3) - Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm khoản đầu tư vào Công ty con theo Quyết định nêu trên.
- Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện và Công ty Cổ phần LILAMA 45.4. Tại ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã giảm tỷ lệ quyền kiểm soát, tỷ lệ sở hữu xuống dưới 50%. Do vậy, khoản đầu tư này đang được trình bày tại mục các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh.
- Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp, theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014 thì khoản đầu tư này được xác định bằng 0 (không) do Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp đã nộp đơn xin mở thủ tục phá sản lên Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng.

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
11.2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh ⁽⁴⁾	315.661.236.065	380.907.149.838
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	25.240.248.000	20.922.480.702
- Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama (Lilamaland)	59.070.614.352	58.500.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	89.887.465.722	87.200.273.444
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	119.850.000.000	119.850.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.807.183.991	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương	-	22.225.345.692
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Công nghiệp LILAMA	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	4.830.475.000	-
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	11.975.249.000	-
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	-	68.209.050.000
⁽⁴⁾ - Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh theo Quyết định nêu trên.		
- Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Đô Lương . Tại ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư này cho Công ty Cổ phần VISSAI Hà Nam.		
- Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội, theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014 thì khoản đầu tư này được xác định bằng 0 (không) do Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội đã lỗ hết vốn và không có khả năng thu hồi khoản đầu tư này.		
11.3 Đầu tư dài hạn khác ⁽⁵⁾	121.823.176.017	524.372.738.198
Đầu tư cổ phiếu	116.823.176.017	379.413.400.000
- Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng LILAMA SHB	2.232.562.517	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính	60.590.613.500	323.413.400.000
Cho vay dài hạn	-	139.959.338.198
- Công ty Cổ phần LISEMCO	-	139.959.338.198
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Sở Giao Dịch I	5.000.000.000	5.000.000.000
⁽⁵⁾ - Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm khoản đầu tư dài hạn khác theo Quyết định nêu trên.		
- Đối với khoản cho Công ty Cổ phần Lisemco vay dài hạn, tại ngày 31/12/2014, Tổng Công ty đã chuyển thành khoản cho vay ngắn hạn.		
11.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn ⁽⁶⁾	-	(377.685.024.515)
- Công ty Cổ phần tôn mạ màu Việt Pháp	-	(59.109.466.012)
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	-	(68.209.050.000)
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng	-	(9.753.283.516)
- Công ty Cổ phần thủy điện Sông Ông	-	(9.354.569.881)
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính	-	(219.673.590.500)
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	-	(11.585.064.606)
Cộng (11.1+11.2+11.3+11.4)	1.203.946.610.737	1.422.508.104.533

⁽⁶⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014, khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn đã được xử lý tài chính hoàn nhập tăng vốn chủ sở hữu theo Quyết định nêu trên.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Chi phí phát hành trái phiếu	2.200.000.000	3.300.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.856.948.510	657.224.354
Chi phí trả trước dài hạn Cty Đầu Tư & Phát Triển Bắc Vinh	37.775.758	75.551.516
Chi phí lắp đặt, sửa chữa biển quảng cáo Logo Lilama	-	117.500.000
Chi phí sửa chữa tài sản, thuê máy chủ	225.289.040	553.133.274
Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính	216.666.668	-
Giá trị thương hiệu ⁽⁷⁾	5.258.589.791	-
Chi phí trả trước dài hạn BDA Mông Dương I	3.868.617.073	7.446.929.600
Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn	82.363.642.848	-
Chi phí trả trước dài hạn BDA điện Thái Bình 2	8.591.451.685	-
Cộng	105.618.981.373	12.150.338.744

⁽⁷⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng giá trị thương hiệu theo Quyết định nêu trên.

13 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Vay ngắn hạn ⁽⁸⁾	1.069.682.254.008	1.387.964.378.073
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.234.000.000	125.957.189.932
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	43.320.488.808	95.041.310.188
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	24.812.000.000	255.160.518.073
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - SGD	105.604.201.293	99.974.744.550
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	25.103.075.096	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở chính	-	466.724.280.708
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	105.590.706.324	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Cầu Giấy	13.613.170.364	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Sở Giao Dịch I	742.404.612.123	345.106.334.622
Vay dài hạn đến hạn trả	11.777.550.088	14.997.098.944
- Ngân hàng TMCP Quân đội	8.524.164.272	8.448.978.944
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Tây Hà Nội	-	3.908.120.000
- Công ty cho thuê tài chính - NH BIDV CN Hà Nội	285.531.272	-
- Công ty cho thuê tài chính - NH Vietcombank	327.854.544	-
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Sở Giao Dịch I	2.640.000.000	2.640.000.000
Cộng	1.081.459.804.096	1.402.961.477.017

⁽⁸⁾ Chi tiết tại phụ lục số 02, trang 29 đến trang 30

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽⁹⁾	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	439.397.000
Các loại thuế khác	2.664.084.704	20.940.360.931
Cộng	2.664.084.704	21.379.757.931

Tổng Công ty chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2014. Số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

⁽⁹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 03, trang 31

15 . Chi phí phải trả	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Chi phí phải trả thầu phụ	428.825.334.964	288.210.542.660
- BQL DA Nhà máy thủy điện Sơn La	82.760.019.481	-
- BQL các DA giao thông trọng điểm phát triển ĐTHN	-	1.592.198.403
- Công trình Điện Ưông Bí mở rộng	26.797.808.788	33.426.560.788
- Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo	7.158.034.206	18.171.230.423
- Công trình nhà máy gạch granit Tiên sơn	849.381.371	849.381.371
- Công trình thủy điện Hòa Na	11.984.863.579	11.984.863.579
- Công ty Cổ phần Gia Nghi	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	334.619.559	334.619.559
- Dự án Xi măng Thái Nguyên	2.046.511.656	2.046.511.656
- Công trình nhiệt điện Mông Dương 1	50.322.225.915	66.075.876.706
- Công trình nhiệt điện Mông Dương 2	5.952.297.374	23.637.463.539
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	202.722.303.327	128.591.836.636
- Dự án Formosa Hà Tĩnh - Sandvik Asia Private Limited	36.397.269.708	-
- Dự án Trạm điện 220KV Hải Dương 2	3.441.462.095	-
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	2.159.702.452	-
Trích trước chi phí lãi vay	1.991.485.484	2.351.260.399
Trích trước chi phí lãi trái phiếu	53.411.000.000	53.411.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	33.415.294.609	15.400.509.148
Cộng	523.244.279.604	359.373.312.207
16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Kinh phí công đoàn	1.295.283.869	1.512.416.707
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	482.910.448	186.483.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.559.422.973	48.386.409.085
- Phải trả khác	37.559.422.973	48.386.409.085
Cộng	39.337.617.290	50.085.309.311
17 . Phải trả dài hạn khác	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.146.816.839	1.168.466.839
Cộng	1.146.816.839	1.168.466.839
18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Vay dài hạn ⁽¹⁰⁾	3.571.297.564	20.524.126.954
- Ngân hàng TMCP Quân đội	2.131.297.564	10.561.476.672
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Tây Hà Nội	-	5.882.650.282
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - Sở Giao Dịch I	1.440.000.000	4.080.000.000
Nợ dài hạn	1.002.453.543.275	1.000.000.000.000
- Công ty cho thuê tài chính - NH BIDV CN Hà Nội ⁽¹⁰⁾	1.142.125.092	-
- Công ty cho thuê tài chính - NH Vietcombank ⁽¹⁰⁾	1.311.418.183	-
- Trái phiếu Lilama 2007	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cộng	1.006.024.840.839	1.020.524.126.954

⁽¹⁰⁾ Chi tiết tại phụ lục số 04, trang 32

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 05 trang 33)

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu hoạt động xây lắp		3.570.620.311.500	3.064.868.155.348
Doanh thu bán hàng hóa		1.773.203.703	56.166.634.687
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		79.102.616.191	84.297.459.909
Cộng		3.651.496.131.394	3.205.332.249.944
21 . Giá vốn hàng bán			
		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp		3.499.845.987.274	2.817.799.555.948
Giá vốn bán hàng hóa		1.777.712.658	52.147.946.183
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		55.871.878.652	66.399.047.667
Cộng		3.557.495.578.584	2.936.346.549.798
22 . Doanh thu hoạt động tài chính			
		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		83.362.217.619	105.000.196.508
Cổ tức, lợi nhuận được chia		40.305.926.150	26.717.432.356
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.969.047.415	7.247.621.200
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		963.865.045	-
Lãi chuyển nhượng cổ phần		8.508.553.948	-
Cộng		136.109.610.177	138.965.250.064
23 . Chi phí tài chính			
		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
Lãi tiền vay và lãi trái phiếu		194.285.602.400	258.046.977.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		12.470.980.409	18.585.243.390
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	7.169.744.794
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		94.132.590.296	375.950.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(145.896.384.272)	5.900.626.468
Chi phí tài chính khác		9.128.635.128	2.929.990.142
Cộng		164.121.423.961	293.008.531.814
24 . Thu nhập khác			
		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất		-	12.033.706.637
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định		55.437.928.364	-
Thu nhập khác		8.801.452.933	1.215.416.109
Cộng		64.239.381.297	13.249.122.746
25 . Chi phí khác			
		Năm 2014	Năm 2013
		đồng	đồng
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất		-	6.217.558.100
Chi phí thanh lý tài sản cố định		43.120.302.797	-
Chi phí khác		11.154.209.226	1.364.783.507
Cộng		54.274.512.023	7.582.341.607

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 đồng	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	902.474.181.156	508.066.704.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.393.334.000.836	1.185.120.031.122
Đầu tư ngắn hạn	515.901.418.390	472.318.260.363
Đầu tư dài hạn	121.823.176.017	524.372.738.198
Tài sản tài chính khác	19.787.726.080	58.299.155.175
Tổng cộng	2.953.320.502.479	2.748.176.889.087
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.087.484.644.935	2.423.485.603.971
Phải trả người bán và phải trả khác	2.149.799.879.538	2.085.462.179.662
Chi phí phải trả	523.244.279.604	359.373.312.207
Tổng cộng	4.760.528.804.077	4.868.321.095.840

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2014 (chi tiết tại phụ lục số 02 và 04).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Số cuối năm			
Các khoản vay	1.081.459.804.096	1.006.024.840.839	2.087.484.644.935
Phải trả người bán và phải trả khác	2.148.653.062.699	1.146.816.839	2.149.799.879.538
Chi phí phải trả	523.244.279.604	-	523.244.279.604
Tổng cộng	3.753.357.146.399	1.007.171.657.678	4.760.528.804.077
Số đầu năm			
Các khoản vay	1.402.961.477.017	1.020.524.126.954	2.423.485.603.971
Phải trả người bán và phải trả khác	1.854.544.882.773	230.917.296.889	2.085.462.179.662
Chi phí phải trả	359.373.312.207	-	359.373.312.207
Tổng cộng	3.616.879.671.997	1.251.441.423.843	4.868.321.095.840

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

2 . Thông tin khác

Năm 2011, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty cổ phần Nhiệt Điện Vũng Áng II (VAPCO) theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/2011/HĐCN/REE-LILAMA ngày 28/9/2011. Theo điều khoản hợp đồng, trong tương lai Công ty mẹ - Tổng Công ty có thể phát sinh thêm một khoản thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần với số tiền 4.455.328,10 USD nếu thỏa mãn điều kiện sau:

Khoản thu nhập trên sẽ được đáp ứng sau 30 ngày sau thời điểm nào xảy ra sớm hơn trong các thời điểm sau đây:

- (a) Ký kết (1) EPC, (2) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (3) PPA bởi VAPCO; hoặc
- (b) 180 ngày sau khi ký kết (1) Hợp đồng BOT bởi VAPCO và (các) cổ đông của VAPCO và (2) PPA bởi VAPCO.

3 . Các sự kiện diễn ra trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 13/8/2014, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 1014/QĐ-BXD về việc phê duyệt kế hoạch cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam. Theo Quyết định trên thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ là ngày 30/6/2014.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 10/3/2015, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ký Quyết định số 269/QĐ-BXD về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa nêu trên.

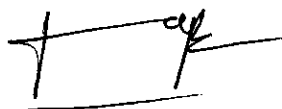
Thực hiện đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 26/QĐ-BXD ngày 09/01/2013. Trong Quý I năm 2015, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện các bước thoái vốn đầu tư tại các Công ty gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển đô thị LILAMA; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ông; Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng; Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama; Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 và Công ty Cổ phần LILAMA 3.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

**TÔ PHI SƠN**

Kế toán trưởng

**BÙI ĐỨC KIÊN**

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2015



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	106.553.961.794	11.875.089.306	321.905.004.057	12.094.939.775	36.955.885.458	489.384.880.390
Số tăng trong kỳ	62.611.260.828	5.879.973.947	471.949.818	1.331.659.402	754.545.455	71.049.389.450
- Mua trong năm	-	2.494.710.400	50.000.000	697.236.364	754.545.455	3.996.492.219
- Tăng do cổ phần hóa ⁽¹⁾	60.877.724.218	81.552.997	421.949.818	634.423.038	-	62.015.650.071
- Phân loại lại nhóm tài sản	1.733.536.610	3.303.710.550	-	-	-	5.037.247.160
Số giảm trong kỳ	47.984.386.682	12.226.768.840	25.004.399.434	3.891.075.184	-	89.106.630.140
- Thanh lý, nhượng bán	47.984.386.682	5.264.481.680	2.782.891.684	49.800.000	-	56.081.560.046
- Giảm do cổ phần hóa ⁽¹⁾	-	5.228.750.550	18.917.797.200	3.841.275.184	-	27.987.822.934
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	1.733.536.610	3.303.710.550	-	-	5.037.247.160
Số dư cuối kỳ	121.180.835.940	5.528.294.413	297.372.554.441	9.535.523.993	37.710.430.913	471.327.639.700
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.643.488.551	8.779.966.740	271.488.554.556	11.063.885.200	28.085.545.236	351.061.440.283
Số tăng trong kỳ	12.677.622.723	4.046.020.309	6.065.583.108	1.049.316.193	4.545.496.706	28.384.039.039
- Khấu hao trong kỳ	2.854.418.489	742.309.759	6.065.583.108	467.316.193	4.545.496.706	14.675.124.255
- Tăng do cổ phần hóa ⁽¹⁾	8.696.222.434	-	-	582.000.000	-	9.278.222.434
- Phân loại lại nhóm tài sản	1.126.981.800	3.303.710.550	-	-	-	4.430.692.350
Số giảm trong kỳ	6.867.183.743	10.868.254.549	89.202.178.798	6.146.321.780	8.774.853.695	121.858.792.565
- Thanh lý, nhượng bán	6.867.183.743	3.714.310.816	2.439.455.511	45.557.779	-	13.066.507.849
- Giảm do cổ phần hóa ⁽¹⁾	-	6.026.961.933	83.459.012.737	6.100.764.001	8.774.853.695	104.361.592.366
- Phân loại lại nhóm tài sản	-	1.126.981.800	3.303.710.550	-	-	4.430.692.350
Số dư cuối kỳ	37.453.927.531	1.957.732.500	188.351.958.866	5.966.879.613	23.856.188.247	257.586.686.757
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	74.910.473.243	3.095.122.566	50.416.449.501	1.031.054.575	8.870.340.222	138.323.440.107
Tại ngày cuối kỳ	83.726.908.409	3.570.561.913	109.020.595.575	3.568.644.380	13.854.242.666	213.740.952.943

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm tài sản cố định hữu hình theo Quyết định nêu trên.

Phụ lục số 02: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

TT	Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức	Số dư ngoại tệ (USD)	Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Hội sở	Hợp đồng tín dụng số 01311214/VCB-Lilama ngày 31/12/2014	22.000.000 USD	432.000,0	9.234.000.000	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	HĐ số 23.13.051.19269.TD ngày 12/4/2013 và văn bản sửa đổi hợp đồng số 03 ngày 29/5/2014	150.000.000.000	-	43.320.488.808	Đảm bảo bằng toàn bộ giá trị sản lượng dở dang. Các khoản phải thu từ hợp đồng thầu phụ số VEMON-M-001 ký ngày 14/12/2012 giữa Tổng Công ty và Hyundai
3	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	Hợp đồng tín dụng số 12014/138/HMTD ngày 09/9/2014	300.000.000.000	-	24.812.000.000	Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số CNT-6495-SMP2346A2-001 ngày 11/7/2014 ký giữa Tổ hợp nhà thầu JGCS và bên vay về việc thi công lắp đặt kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt ống cho gói thầu 2&3&4&6A2 thuộc dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn.
4	Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Hội sở	Hợp đồng tín dụng số 421/2014/HDTD/BV005 ngày 12/12/2014.	150.000.000.000	-	105.604.201.293	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD/NHCT128-Lilama ngày 20/11/2014	300.000.000.000	-	25.103.075.096	Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng 22/2014/HĐKT/PVC-LILAMA ngày 15/04/2014 giữa PVC và LILAMA về việc lắp đặt thiết bị cơ điện Dự án Thái Bình 2
6	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	Hợp đồng tín dụng số 191-11.14/HĐTD/TPBANK ngày 28/11/2014.	300.000.000.000	1.219.900,0	105.590.706.324	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản
7	Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Cầu Giấy	Hợp đồng tín dụng số 1704-LAV-2014.00255 ngày 27/5/2014.	169.000.000.000	-	13.613.170.364	Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản

Phụ lục số 02: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

TT	Ngân hàng	Hợp đồng	Hạn mức	Số dư ngoại tệ (USD)	Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2014	Hình thức đảm bảo
8	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN sở giao dịch 1	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/518/HĐTDHM ngày 24/6/2014.	600.000.000.000	-	742.404.612.123	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VNĐ và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác, tất cả các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác mà bên vay là người thụ hưởng và các khoản thu hợp pháp khác của bên vay, tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của Bên vay như: hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất, vốn góp tại đơn vị khác, quyền tài sản khác.
		HĐ số 01.518/HĐTDNH/2012 ngày 01/10/2012 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 24/6/2014.	90.000.000.000	-		
		Hợp đồng tín dụng số 03/2014/518/HĐTDTM ngày 24/06/2014.	500.000.000.000	-		
	Tổng cộng			1.651.900,0	1.069.682.254.008	

Phụ lục số 03: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
I	Thuế	10	6.775.187.610	98.192.620.722	119.959.439.562	(14.991.631.230)
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	24.642.252.647	24.642.252.647	-
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	22.185.970.075	22.185.970.075	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	14	(3.113.911.913)	12.314.579.742	15.281.609.509	(6.080.941.680)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(11.490.658.408)	2.101.522.951	2.185.638.797	(11.574.774.254)
6	Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	17	-	95.962.741	95.962.741	-
8	Tiền thuế đất	18	439.397.000	2.384.805.000	2.824.202.000	-
9	Các khoản thuế khác	19	20.940.360.931	34.467.527.566	52.743.803.793	2.664.084.704
	Thuê môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		570.270.100	1.468.462.700	1.059.713.366	979.019.434
	Thuế doanh thu		1.685.065.270	-	-	1.685.065.270
	Các loại thuế khác		18.685.025.561	32.996.064.866	51.681.090.427	-
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Các khoản thuế, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng		6.775.187.610	98.192.620.722	119.959.439.562	(14.991.631.230)

Phụ lục số 04: Chi tiết các khoản vay dài hạn, nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

TT	Ngân hàng	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hạn mức	Số dư VNĐ và số dư ngoại tệ quy đổi tại 31/12/2014	Nợ đến hạn trả năm 2015	Nợ phải trả sau năm 2015	Hình thức đảm bảo
I	Vay dài hạn					14.735.461.836	11.164.164.272	3.571.297.564	
1	Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Điện Biên Phủ	Hợp đồng số 263.2007.ĐBP/TH.09/1 ngày 27/08/2007	99 tháng	Thả nổi	50.414.000.000	10.655.461.836	8.524.164.272	2.131.297.564	Thế chấp toàn bộ TS hình thành từ vốn vay bao gồm 1 căn trực thủy lực bánh xích 250 tấn và 01 căn trực thủy lực bánh xích 280 tấn.
			Trong đó	Vay bằng USD		321.867,00	257.484,00	64.383,00	
				Vay bằng VND		3.775.554.711	3.020.443.772	755.110.939	
2	Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	Hợp đồng số 01.518/HĐTĐTH/2011 ngày 16/08/2011	5 năm	Thả nổi	12.500.000.000	4.080.000.000	2.640.000.000	1.440.000.000	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, các khoản phải thu của dự án, tiền gửi tại ngân hàng. Mục đích vay để mua 1 căn trực tháp 40-50 tấn.
II	Nợ thuê tài chính					3.066.929.091	613.385.816	2.453.543.275	
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Hợp đồng số 102.14.08/CTTC-HĐKT ngày 03/12/2014	60 tháng	Thả nổi		1.639.272.727	327.854.544	1.311.418.183	
2	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	Hợp đồng số 11714000024/HĐCTTC ngày 02/10/2014	60 tháng	Thả nổi		1.427.656.364	285.531.272	1.142.125.092	
Tổng cộng						17.802.390.927	11.777.550.088	6.024.840.839	

Phụ lục số 05: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	580.847.328.493	-	(59.227.767.171)	4.180.297.380	525.799.858.702
Tăng vốn trong năm trước	-	-	18.913.213.695	-	18.913.213.695
- Lãi trong năm trước	-	-	18.913.213.695	-	18.913.213.695
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	580.847.328.493	-	(40.314.553.476)	4.180.297.380	544.713.072.397
Tăng vốn trong năm nay	159.014.417.321	40.462.291.652	43.300.599.562	-	242.777.308.535
- Lãi trong năm nay	-	-	31.497.068.600	-	31.497.068.600
- Tăng do cổ phần hóa ⁽¹⁾	159.014.417.321	40.462.291.652	11.803.530.962	-	211.280.239.935
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	4.180.297.380	4.180.297.380
- Giảm do cổ phần hóa ⁽¹⁾	-	-	-	4.180.297.380	4.180.297.380
Số dư cuối năm nay	739.861.745.814	40.462.291.652	2.986.046.086	-	783.310.083.552

⁽¹⁾ Theo Quyết định số 269/QĐ-BXD ngày 10/3/2015 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam tại ngày 30/6/2014, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại sổ kế toán tại ngày 30/6/2014 tương ứng với phần tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo Quyết định nêu trên.

